BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM

## Lớp : C14TA2 - Khóa : C14_12

Môn thi : Integrated Skills 2 Thi lần thứ: 1 Giám thị 1: Dê
Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 13/05/13 Giám thị 2: M. Trung
Cán bộ giảng dạy : Phòng thi: A1.12 Giám thị 3: T. Gấm
Tổng số bài: 41 Số tờ: 41 Giám thị 4:

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | | NGÀY SINH | KÝ TÊN | Điểm học phần | | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kiểm tra TS: | Thi TS: | | |
| 1 | 1210110043 | Đặng Thị Kim | Loan | 1992 | | 6.0 | 2.9 | 3.8 | Ba tám |
| 2 | 1210110044 | Nguyễn Văn | Lượng | 22/08/1994 | | 6.6 | 2.7 | 3.9 | Ba chín |
| 3 | 1210110045 | Bùi Ngọc | Mai | 16/01/1994 | | 6.6 | 3.3 | 4.3 | Bốn ba |
| 4 | 1210110046 | Trần Thị Thùy | Mai | 16/06/1992 | | 4.8 | 3.1 | 3.6 | Ba sáu |
| 5 | 1210110047 | Nguyễn Thị Ngọc Trà | Mi | 09/12/1993 | | 6.2 | 2.4 | 3.5 | Ba năm |
| 6 | 1210110048 | Trần Thị | Mơ | 14/02/1994 | | 5.0 | 3.1 | 3.7 | Ba bảy |
| 7 | 1210110049 | Ngô Kiết | My | 13/10/1993 | | 6.8 | 4.1 | 4.9 | Bốn chín |
| 8 | 1210110050 | Nguyễn Hoàng | Đạt | 01/01/1994 | | 6.8 | 4.3 | 5.1 | Năm một |
| 9 | 1210110051 | Nguyễn Thị Hồng | Đào | 29/06/1994 | | | | | |
| 10 | 1210110052 | Phạm Thị Phương | Nga | 29/09/1994 | | 6.3 | 3.5 | 4.3 | Bốn ba |
| 11 | 1210110053 | Lê Thị Khánh | Ngân | 10/08/1994 | | 5.3 | 3.0 | 3.7 | Ba bảy |
| 12 | 1210110054 | Nguyễn Thụy Kim | Ngân | 23/06/1991 | | 6.0 | 3.2 | 4.0 | Bốn |
| 13 | 1210110055 | Trần Ngọc | Ngân | 09/05/1994 | | | | | |
| 14 | 1210110056 | Trần Thị Kim | Ngân | 01/06/1993 | | 5.7 | 2.8 | 3.7 | Ba bảy |
| 15 | 1210110057 | Trần Trúc | Ngân | 27/02/1994 | | | | | |
| 16 | 1210110058 | Nguyễn Thị | Ngọc | 04/12/1994 | | 5.8 | 4.2 | 4.7 | Bốn bảy |
| 17 | 1210110059 | Nguyễn Nữ Nguyệt | Nhi | 20/05/1994 | | | | | |
| 18 | 1210110060 | Nguyễn Trần Tố | Nhi | 25/06/1994 | | 6.0 | 3.4 | 4.2 | Bốn hai |
| 19 | 1210110061 | Phan Đông | Nhi | 24/09/1994 | | 6.8 | 3.2 | 4.3 | Bốn ba |
| 20 | 1210110062 | Phan Nguyễn Phương | Như | 01/10/1994 | | 5.6 | 3.8 | 4.3 | Bốn ba |
| 21 | 1210110063 | Nguyễn Thị | Ni | 22/12/1993 | | 6.3 | 3.8 | 4.6 | Bốn sáu |
| 22 | 1210110064 | Nguyễn Thị | Được | 18/09/1993 | | 6.3 | 3.5 | 4.3 | Bốn ba |
| 23 | 1210110065 | Trương Văn | Đường | 17/04/1994 | | 4.3 | 3.3 | 3.6 | Ba sáu |
| 24 | 1210110066 | Nguyễn Tương | Ưng | 12/05/1993 | | | | | |
| 25 | 1210110067 | Phan Thiểu | Phân | 01/08/1993 | | 6.4 | 3.7 | 4.5 | Bốn năm |
| 26 | 1210110068 | Nguyễn Võ Kim | Phát | 10/11/1994 | | | | | |
| 27 | 1210110070 | Trần Thị Bích | Phượng | 08/09/1994 | | 6.0 | 3.0 | 3.9 | Ba chín |
| 28 | 1210110071 | Võ Thị Thu | Phượng | 13/09/1993 | | | | | |
| 29 | 1210110072 | Bùi Thanh | Phương | 11/05/1994 | | 6.5 | 3.2 | 4.2 | Bốn hai |

| STT | MSSV | HỌ VÀ TÊN | | NGÀY SINH | KÝ TÊN | Điểm học phần | | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kiểm tra TS: | Thi TS: | | |
| 30 | 1210110073 | Lề Thị | Phước | 20/04/1994 | | 5.6 | 2.9 | 3.7 | Ba bảy |
| 31 | 1210110074 | Nguyễn Thị Ngọc | Quyên | 05/02/1994 | | | | | |
| 32 | 1210110076 | Nguyễn Thị Ngọc | Sâm | 25/10/1994 | | 6.9 | 3.3 | 4.4 | Bốn bốn |
| 33 | 1210110077 | Huỳnh Thái | Sơn | 19/11/1994 | | | | | |
| 34 | 1210110078 | Lê Thị Nhân | Tâm | 17/07/1994 | | 6.0 | 3.5 | 4.3 | Bốn ba |
| 35 | 1210110079 | Đặng Hồ Thanh | Tâm | 21/02/1994 | | | | | |
| 36 | 1210110080 | Vũ Ngọc Hồng | Tâm | 11/10/1994 | | | | | |
| 37 | 1210110081 | Nguyễn Đức | Tài | 30/07/1993 | | 5.9 | 3.2 | 4.0 | Bốn |
| 38 | 1210110082 | Lê Thị Ngọc | Thắm | 22/12/1994 | | | | | |
| 39 | 1210110083 | Nguyễn Trung | Thắng | 10/10/1994 | | | | | |
| 40 | 1210110084 | Đỗ Phước | Thành | 26/10/1994 | | | | | |
| 41 | 1210110085 | Lê Thị Dạ | Thảo | 23/02/1994 | | | | | |
| 42 | 1210110108 | Lê Thị Thùy | Trang | 12/02/1994 | | 5.7 | 3.2 | 4.0 | Bốn |
| 43 | 1210110109 | Nguyễn Lê Thùy | Trang | 26/02/1994 | | 6.8 | 4.1 | 4.9 | Bốn chín |
| 44 | 1210110110 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 16/02/1994 | | | | | |
| 45 | 1210110111 | Trần Thị Thanh | Trà | 25/07/1994 | | 6.2 | 3.5 | 4.3 | Bốn ba |
| 46 | 1210110112 | Lâm Kiều | Trinh | 12/11/1994 | | | | | |
| 47 | 1210110113 | Lê Mai | Trinh | 10/01/1993 | | | | | |
| 48 | 1210110114 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc | 19/05/1993 | | | | | |
| 49 | 1210110115 | Nguyễn Thụy Linh | Trúc | 22/07/1994 | | 5.7 | 2.7 | 3.6 | Ba sáu |
| 50 | 1210110116 | Thái Thị Thanh | Trúc | 18/02/1993 | | 6.3 | 3.5 | 4.3 | Bốn ba |
| 51 | 1210110118 | Nguyễn Ngọc | Tú | 20/05/1994 | | 7.2 | 4.7 | 5.5 | Năm năm |
| 52 | 1210110119 | Đỗ Thị Minh | Tuyết | 26/03/1993 | | 5.9 | 2.8 | 3.7 | Ba bảy |
| 53 | 1210110120 | Bạch Ngọc Phương | Uyên | 29/12/1992 | | 5.2 | 3.8 | 4.2 | Bốn hai |
| 54 | 1210110121 | Hoàng Thảo | Uyên | 12/02/1994 | | 6.3 | 3.6 | 4.4 | Bốn bốn |
| 55 | 1210110122 | Dương Thị Hồng | Vân | 01/07/1994 | | 5.5 | 3.4 | 4.0 | Bốn |
| 56 | 1210110123 | Lê Thị Anh | Vân | 10/07/1994 | | 0.0 | 3.4 | 2.4 | Thi bốn |
| 57 | 1210110124 | Nguyễn Thị Thanh | Vũ | 06/05/1994 | | 6.1 | 4.1 | 4.7 | Bốn bảy |
| 58 | 1210110125 | Nguyễn Thúy | Vy | 06/07/1994 | | 6.5 | 3.5 | 4.4 | Bốn bốn |
| 59 | 1210110126 | Lê Triều | Vỹ | 26/09/1992 | | 6.9 | 4.0 | 4.9 | Bốn chín |
| 60 | 1210110127 | Phan Văn | Vỹ | 09/03/1993 | | | | | |
| 61 | 1210110128 | Lê Thị Kim | Yến | 08/08/1994 | | | | | |
| 62 | 1210110129 | Nguyễn Thị Như | Ý | 02/11/1994 | | | | | |
| 63 | 1210110130 | Nguyễn Thị Hồng | Luận | 04/01/1994 | | 5.9 | 2.9 | 3.8 | Ba tám |

*Ngày ..6.. tháng 6... năm 2013*

**CHỦ NHIỆM BỘ MÔN (KHOA)**